

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.**

- Mã chứng khoán: **TMP.**
- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.
- Email: [nabtk@tmhpp.com.vn](mailto:nabtk@tmhpp.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính riêng quý 01 năm 2025 (nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính riêng đính kèm).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/04/2025 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Non**

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN  
THÁC MƠ**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ  
DN: C=VN, L=BÌNH PHƯỚC, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800311306  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2025-04-28 14:21:37  
Foxit Reader Version: 9.7.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Báo cáo tài chính Riêng

Quý 1 năm 2025

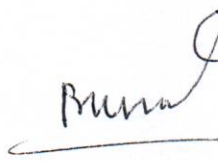
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 1 năm 2025

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>873.940.603.573</b>   | <b>906.919.241.397</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>             | <b>3</b>    | <b>47.648.666.336</b>    | <b>92.016.950.843</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 3.648.666.336            | 2.016.950.843            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 44.000.000.000           | 90.000.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>417.000.000.000</b>   | <b>447.000.000.000</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | 417.000.000.000          | 447.000.000.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>405.547.349.133</b>   | <b>366.020.518.282</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 5           | 378.486.350.206          | 327.920.817.902          |
| 135        | 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 6           | 14.640.000.000           | 14.640.000.000           |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 7           | 12.420.998.927           | 23.459.700.380           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>1.134.199.936</b>     | <b>391.394.210</b>       |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                | 8           | 1.134.199.936            | 391.394.210              |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>2.610.388.168</b>     | <b>1.490.378.062</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 9           | 1.613.501.061            | 1.433.040.986            |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 15          | 996.887.107              | 57.337.076               |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>946.289.146.879</b>   | <b>963.538.390.513</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>37.535.107.000</b>    | <b>37.535.107.000</b>    |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 6           | 36.640.000.000           | 36.640.000.000           |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                       | 7           | 895.107.000              | 895.107.000              |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>449.126.971.455</b>   | <b>466.376.215.089</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 11          | 439.400.701.932          | 456.311.347.980          |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 2.665.935.253.399        | 2.665.935.253.399        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (2.226.534.551.467)      | (2.209.623.905.419)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 10          | 9.726.269.523            | 10.064.867.109           |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 16.057.219.266           | 16.057.219.266           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (6.330.949.743)          | (5.992.352.157)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>1.633.667.898</b>     | <b>1.633.667.898</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             |             | 1.633.667.898            | 1.633.667.898            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>4</b>    | <b>453.154.430.000</b>   | <b>453.154.430.000</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                      |             | 186.134.430.000          | 186.134.430.000          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |             | 101.160.000.000          | 101.160.000.000          |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | 150.860.000.000          | 150.860.000.000          |
| 255        | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | 15.000.000.000           | 15.000.000.000           |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>4.838.970.526</b>     | <b>4.838.970.526</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 9           | 3.690.787.781            | 3.690.787.781            |
| 263        | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |             | 1.148.182.745            | 1.148.182.745            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>1.820.229.750.452</b> | <b>1.870.457.631.910</b> |

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                               |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>362.826.160.665</b>   | <b>463.318.731.547</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>88.668.115.887</b>    | <b>188.903.180.101</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 13          | 12.153.570.671           | 31.144.657.360           |
| 313        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 15          | 22.084.669.918           | 68.139.135.292           |
| 314        | 3. Phải trả người lao động                                    |             | 3.154.065.134            | 17.443.163.772           |
| 315        | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  |             | 447.822.663              | 928.764.885              |
| 319        | 5. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 14          | 12.226.159.274           | 12.543.787.960           |
| 320        | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 12          | 38.140.467.435           | 50.853.956.580           |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 461.360.792              | 7.849.714.252            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>274.158.044.778</b>   | <b>274.415.551.446</b>   |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 12          | 254.269.782.903          | 254.269.782.903          |
| 343        | 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       |             | 19.888.261.875           | 20.145.768.543           |
| <b>400</b> | <b>D. NGUỒN VỐN</b>                                           |             | <b>1.457.403.589.787</b> | <b>1.407.138.900.363</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>16</b>   | <b>1.457.403.589.787</b> | <b>1.407.138.900.363</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| 414        | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                                    |             | 283.678.619.320          | 283.678.619.320          |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 104.852.990.562          | 104.852.990.562          |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân                               |             | 368.871.979.905          | 318.607.290.481          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 318.607.290.481          | 92.080.777.607           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    |             | 50.264.689.424           | 226.526.512.874          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>1.820.229.750.452</b> | <b>1.870.457.631.910</b> |

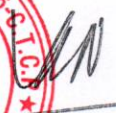


Hoàng Thị Thanh Thủy  
Người lập



Bùi Thị Kim Na  
Kế toán trưởng

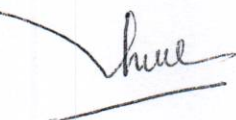


  
Nguyễn Văn Non  
Tổng Giám đốc

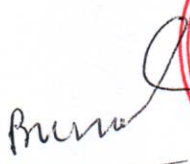
Bình Phước, ngày 28 tháng 04 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|       |                                                    |             | VND                             | VND                             |
| 1     | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 18          | 117.060.166.373                 | 95.793.055.928                  |
| 2     | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                               | -                               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 117.060.166.373                 | 95.793.055.928                  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 19          | 41.865.498.451                  | 40.041.187.199                  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 75.194.667.922                  | 55.751.868.729                  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20          | 1.125.324.500                   | 19.303.914.148                  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | 5.009.476.970                   | 6.400.283.919                   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 5.009.476.970                   | 6.400.283.919                   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | -                               | -                               |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 21          | 9.862.140.028                   | 9.763.249.887                   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 61.448.375.424                  | 58.892.249.071                  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | -                               | -                               |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | -                               | -                               |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | -                               | -                               |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 61.448.375.424                  | 58.892.249.071                  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    |             | 11.183.686.000                  | 5.551.000.000                   |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             | -                               | -                               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 50.264.689.424                  | 53.341.249.071                  |



Hoàng Thị Thanh Thủy  
Người lập



Bùi Thị Kim Na  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Non  
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 04 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 1 năm 2025

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                                   | Thuyết minh | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024<br>VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |                                                                            |             |                                        |                                        |
| 1                                           | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                    |             | 61.448.375.424                         | 58.892.249.071                         |
|                                             | 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                               |             |                                        |                                        |
| 2                                           | Khấu hao tài sản cố định                                                   |             | 17.249.318.446                         | 16.209.893.392                         |
| 5                                           | (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                  |             | (1.125.324.500)                        | (19.303.914.148)                       |
| 6                                           | Chi phí lãi vay                                                            |             | 5.009.476.970                          | 6.400.283.919                          |
| 8                                           | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động              |             | 82.581.846.340                         | 62.198.512.234                         |
| 9                                           | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                             |             | (54.901.887.882)                       | 244.435.788.080                        |
| 10                                          | Giảm hàng tồn kho                                                          |             | (742.805.726)                          | (189.556.481)                          |
| 11                                          | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp) |             | (35.685.156.270)                       | (32.732.515.153)                       |
| 12                                          | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                              |             | (180.534.887)                          | 116.888.360                            |
| 14                                          | Tiền lãi vay đã trả                                                        |             | (5.025.764.169)                        | (6.434.418.767)                        |
| 15                                          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                          |             | (55.117.325.842)                       | (53.543.362.150)                       |
| 17                                          | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                      |             | (7.645.860.128)                        | (5.451.657.800)                        |
| 20                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                              |             | (76.717.488.564)                       | 208.399.678.323                        |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                            |             |                                        |                                        |
| 24                                          | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác            |             | 30.000.000.000                         | 73.000.000.000                         |
| 27                                          | 4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                         |             | 15.560.831.500                         | 21.830.319.748                         |
| 30                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                  |             | 45.560.831.500                         | 94.830.319.748                         |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                            |             |                                        |                                        |
| 34                                          | 1. Tiền trả nợ gốc vay                                                     |             | (12.713.489.145)                       | (12.713.489.145)                       |
| 36                                          | 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                 |             | (498.138.298)                          | (254.276.638.259)                      |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                               |             | (13.211.627.443)                       | (266.990.127.404)                      |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                             |             | (44.368.284.507)                       | 36.239.870.667                         |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                            | 3           | 92.016.950.843                         | 58.661.687.097                         |
| 61                                          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                                     |             | -                                      | -                                      |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                           | 3           | 47.648.666.336                         | 94.901.557.764                         |

Hoàng Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bùi Thị Kim Na  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Non  
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 04 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý 1 năm 2025**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**a. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 9) ngày 19/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

**b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

**c. Cấu trúc Công ty**

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 ("Chế độ kế toán EVN")

## **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

## **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.8 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## **2.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị        | 05 – 12 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải      | 10 – 20 năm |
| ▶ Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |
| ▶ Quyền sử dụng đất        | 29 – 34 năm |
| ▶ Phần mềm máy vi tính     | 03 năm      |

## **2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.14 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

## **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.16 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## **2.18 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện (EPTC) và Công ty vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc Gia (NSMO)

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.21 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.22 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí vay vốn.  
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### *b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### *c) Chính sách ưu đãi thuế*

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế với dự án Nhà máy Điện mặt trời như sau:

| <u>Văn bản</u>                                      | <u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>                                                                                           | <u>Thời hạn hiệu lực</u> |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 | Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu.                                                | Từ năm 2020              |
| Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 | Miễn thuế TNDN bốn năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án. | Từ năm 2020              |

*d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Thuế suất 10% đối với hoạt động của Nhà máy Điện mặt trời Thác Mơ;
- ▶ Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

**2.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Thông tin bộ phận**

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. Tiền và tương đương tiền**

|                                | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 3.648.666.336         | 2.016.950.843         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 44.000.000.000        | 90.000.000.000        |
|                                | <b>47.648.666.336</b> | <b>92.016.950.843</b> |

(\*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 44 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,3%/năm.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 417.000.000.000        | 447.000.000.000        |
|                    | <b>417.000.000.000</b> | <b>447.000.000.000</b> |

(\*) Tại ngày 31/03/2025 đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 417 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5%/năm.

**4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                       | 31/03/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|-------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                                       | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                         |                        |          |                        |          |
| Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên                    | 137.200.000.000        | -        | 137.200.000.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa                     | 48.934.430.000         | -        | 48.934.430.000         | -        |
|                                                       | <b>186.134.430.000</b> | -        | <b>186.134.430.000</b> | -        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                    |                        |          |                        |          |
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình                 | 100.000.000.000        | -        | 100.000.000.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ | 1.160.000.000          | -        | 1.160.000.000          | -        |
|                                                       | <b>101.160.000.000</b> | -        | <b>101.160.000.000</b> | -        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                         |                        |          |                        |          |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                 | 149.580.000.000        | -        | 149.580.000.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai             | 1.280.000.000          | -        | 1.280.000.000          | -        |
|                                                       | <b>150.860.000.000</b> | -        | <b>150.860.000.000</b> | -        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                   | <u>31/03/2025</u>             | <u>01/01/2025</u>             |
|---------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                   | VND                           | VND                           |
| <b>Bên liên quan</b>                              | <b>377.182.889.514</b>        | <b>325.572.382.411</b>        |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 373.475.999.932               | 319.091.273.265               |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6                     | 791.199.395                   | 791.199.395                   |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                        | 2.880.982.736                 | 5.666.941.466                 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam                    | 34.707.451                    | 22.968.285                    |
| <b>Bên khác</b>                                   | <b>1.303.460.692</b>          | <b>2.348.435.491</b>          |
|                                                   | <u><b>378.486.350.206</b></u> | <u><b>327.920.817.902</b></u> |

6. Phải thu về cho vay

|                                                    | 01/01/2025            | Trong kỳ                   |                                                                                                                              | 31/03/2025            |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                    |                       | Giá trị<br>VND             | Tăng<br>VND                                                                                                                  |                       |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                       |                            |                                                                                                                              |                       |
| <i>Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi</i> |                       |                            |                                                                                                                              |                       |
| <b>Bên liên quan</b>                               |                       |                            |                                                                                                                              |                       |
| Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyên                 | 14.640.000.000        |                            |                                                                                                                              | 14.640.000.000        |
|                                                    | 14.640.000.000        | -                          | -                                                                                                                            | 14.640.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>                                     |                       |                            |                                                                                                                              |                       |
| <b>Bên liên quan</b>                               |                       |                            |                                                                                                                              |                       |
| Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyên                 | 36.640.000.000        | -                          |                                                                                                                              | 36.640.000.000        |
|                                                    | 36.640.000.000        | -                          |                                                                                                                              | 36.640.000.000        |
|                                                    | <b>51.280.000.000</b> | -                          | -                                                                                                                            | <b>51.280.000.000</b> |
| Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:   |                       |                            |                                                                                                                              |                       |
| <b>Bên liên quan</b>                               | Hợp đồng<br>cho vay   | Mục đích<br>vay            | Lãi suất năm                                                                                                                 | Thời<br>hạn vay       |
|                                                    |                       |                            |                                                                                                                              | Hình thức<br>đảm bảo  |
|                                                    |                       |                            |                                                                                                                              | 31/03/2025            |
|                                                    |                       |                            |                                                                                                                              | 01/01/2025            |
|                                                    |                       |                            |                                                                                                                              | VND                   |
|                                                    |                       |                            |                                                                                                                              | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                               |                       |                            |                                                                                                                              |                       |
| Công ty Cổ phần<br>Mỹ Hưng Tây Nguyên              | 01-2020/TMP-<br>MHTN  | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | Lãi suất tiền gửi tiết<br>kiệm 12 tháng sau<br>trả lãi bình quân<br>của 4 ngân hàng<br>cộng (+) với chi phí<br>biên 0,5%/năm | 8 năm                 |
|                                                    |                       |                            | Tài sản:<br>Nhà máy<br>Thủy điện<br>Đại Nga                                                                                  | 51.280.000.000        |
|                                                    |                       |                            |                                                                                                                              | 51.280.000.000        |
|                                                    |                       |                            |                                                                                                                              | <b>51.280.000.000</b> |
|                                                    |                       |                            |                                                                                                                              | <b>51.280.000.000</b> |

**7. Phải thu khác**

|                                       | 31/03/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    |                       |                       |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>    |                       |                       |
| Lãi dự thu và cho vay                 | 5.661.838.849         | 5.942.999.000         |
| Phải thu về cổ tức                    | -                     | 13.500.000.000        |
| Phải thu khác                         | 6.759.160.078         | 4.016.701.380         |
|                                       | <b>12.420.998.927</b> | <b>23.459.700.380</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>   |                       |                       |
| <b>Bên liên quan</b>                  | <b>1.143.464.835</b>  | <b>13.817.593.516</b> |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh | -                     | 13.500.000.000        |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam            | 489.117.986           | 52.064.416            |
| Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ       | -                     | 40.945.950            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương     | -                     | 122.837.850           |
| Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên    | 654.346.849           |                       |
| Công ty Thủy điện Quảng Trị           | -                     | 101.745.300           |
| <b>Bên khác</b>                       | <b>11.277.534.092</b> | <b>9.642.106.864</b>  |
|                                       | <b>12.420.998.927</b> | <b>23.459.700.380</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                     |                       |                       |
| Ký cược, ký quỹ                       | 895.107.000           | 895.107.000           |
|                                       | <b>895.107.000</b>    | <b>895.107.000</b>    |

**8. Hàng tồn kho**

|                                     | 31/03/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND  |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Nguyên liệu vật liệu                | 1.055.141.860        | 391.239.010        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 18.295.929           | 155.200            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 60.762.147           | -                  |
|                                     | <b>1.134.199.936</b> | <b>391.394.210</b> |

**9. Chi phí trả trước**

|                    | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b> |                      |                      |
| Khác               | 1.613.501.061        | 1.433.040.986        |
|                    | <b>1.613.501.061</b> | <b>1.433.040.986</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                      |                      |
| Khác               | 3.690.787.781        | 3.690.787.781        |
|                    | <b>3.690.787.781</b> | <b>3.690.787.781</b> |

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                            | Quyền<br>sử dụng đất (*) | Phần mềm<br>máy tính | Tổng                  |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                            | VND                      | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>          |                          |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2025        | 13.151.533.335           | 2.905.685.931        | 16.057.219.266        |
| Tăng khác                  | -                        | -                    | -                     |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>13.151.533.335</b>    | <b>2.905.685.931</b> | <b>16.057.219.266</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                          |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2025        | 5.059.641.330            | 932.710.827          | 5.992.352.157         |
| Khấu hao trong kỳ          | 107.312.751              | 151.618.167          | 258.930.918           |
| Hao mòn                    | -                        | 79.666.668           | 79.666.668            |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>5.166.954.081</b>     | <b>1.163.995.662</b> | <b>6.330.949.743</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                          |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2025        | 8.091.892.005            | 1.972.975.104        | 10.064.867.109        |
| Tại ngày 31/03/2025        | <b>7.984.579.254</b>     | <b>1.741.690.269</b> | <b>9.726.269.523</b>  |

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 152.280.000 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

|                            | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị     | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng                     |
|----------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                            | VND                       | VND                      | VND                                | VND                          | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>          |                           |                          |                                    |                              |                          |
| Tại ngày 01/01/2025        | 1.343.515.540.120         | 1.102.741.120.055        | 185.099.698.906                    | 34.578.894.318               | 2.665.935.253.399        |
| Mua mới                    | -                         | -                        | -                                  | -                            | -                        |
| Thanh lý                   | -                         | -                        | -                                  | -                            | -                        |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>1.343.515.540.120</b>  | <b>1.102.741.120.055</b> | <b>185.099.698.906</b>             | <b>34.578.894.318</b>        | <b>2.665.935.253.399</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                           |                          |                                    |                              |                          |
| Tại ngày 01/01/2025        | 1.267.884.330.880         | 788.355.839.911          | 137.626.438.269                    | 15.757.296.359               | 2.209.623.905.419        |
| Khấu hao                   | 1.778.351.271             | 12.385.067.337           | 1.694.069.745                      | 1.053.157.695                | 16.910.646.048           |
| Thanh lý                   | -                         | -                        | -                                  | -                            | -                        |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>1.269.662.682.151</b>  | <b>800.740.907.248</b>   | <b>139.320.508.014</b>             | <b>16.810.454.054</b>        | <b>2.226.534.551.467</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                           |                          |                                    |                              |                          |
| Tại ngày 01/01/2025        | 75.631.209.240            | 314.385.280.144          | 47.473.260.637                     | 18.821.597.959               | 456.311.347.980          |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>73.852.857.969</b>     | <b>302.000.212.807</b>   | <b>45.779.190.892</b>              | <b>17.768.440.264</b>        | <b>439.400.701.932</b>   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng : 1.955.624.790.127 VND  
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 360.796.265.846 VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

|                                            | 01/01/2025             |                        | Phát sinh |                       | 31/03/2025             |                        |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng      | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                            | VND                    | VND                    | VND       | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         |                        |                        |           |                       |                        |                        |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>             | <b>50.853.956.580</b>  | <b>50.853.956.580</b>  | -         | <b>12.713.489.145</b> | <b>38.140.467.435</b>  | <b>38.140.467.435</b>  |
| Ngân hàng TNHH MTV (*)<br>Shinhan Việt Nam | 50.853.956.580         | 50.853.956.580         | -         | 12.713.489.145        | 38.140.467.435         | 38.140.467.435         |
|                                            | <b>50.853.956.580</b>  | <b>50.853.956.580</b>  | -         | <b>12.713.489.145</b> | <b>38.140.467.435</b>  | <b>38.140.467.435</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                          |                        |                        |           |                       |                        |                        |
| Ngân hàng TNHH MTV (*)<br>Shinhan Việt Nam | 254.269.782.903        | 254.269.782.903        | -         | -                     | 254.269.782.903        | 254.269.782.903        |
|                                            | <b>254.269.782.903</b> | <b>254.269.782.903</b> | -         | <b>12.713.489.145</b> | <b>254.269.782.903</b> | <b>254.269.782.903</b> |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng           | 50.853.956.580         | 50.853.956.580         | -         | -                     | 38.140.467.435         | 38.140.467.435         |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>      | <b>254.269.782.903</b> | <b>254.269.782.903</b> |           |                       | <b>254.269.782.903</b> | <b>254.269.782.903</b> |

(\*) Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/122020/HDTD/TMP ngày 14/10/2020. Thời hạn trả gốc và lãi lần cuối đến ngày 21/10/2030. Hạn mức vay 495 tỷ đồng với mục đích để tài trợ cho dự án nhà máy điện mặt trời Thác Mơ. Tại ngày 31/03/2025, giá trị còn lại của tài sản thế chấp này là 360.796.265.846 VND (Thuyết minh 11).

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                              | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                              | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                         | <b>138.972.373</b>    | <b>5.834.601.248</b>  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3                       | -                     | 4.570.560.000         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2                       | 138.972.373           | 577.972.372           |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam                             | -                     | 17.268.876            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                       | -                     | 668.800.000           |
| <b>Bên khác</b>                                              | <b>12.014.598.298</b> | <b>25.310.056.112</b> |
| Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt                                 | -                     | 2.372.014.360         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất xây dựng Bình Phước | 233.732.518           | 1.473.696.983         |
| Công ty TNHH MTV TMDV Vận tải Trường Hải – Bình Phước        | -                     | 2.415.000.000         |
| Khác                                                         | 11.780.865.780        | 19.049.344.769        |
|                                                              | <b>12.153.570.671</b> | <b>31.144.657.360</b> |

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

|                 | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|                 | VND                   | VND                   |
| Cổ tức phải trả | 10.634.774.843        | 11.132.913.141        |
| Khác            | 1.591.384.431         | 1.410.874.819         |
|                 | <b>12.226.159.274</b> | <b>12.543.787.960</b> |

**Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1 năm 2025

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                         | 01/01/2025         |                       | Phát sinh             |                       | 31/03/2025         |                       |
|-----------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                         | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND      | Số phải nộp<br>VND    | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND    |
| Thuế giá trị gia tăng                   | -                  | 2.055.737.424         | 7.751.161.653         | 8.099.842.336         | -                  | 2.404.418.107         |
| Phí dịch vụ môi trường rừng             | -                  | 7.170.981.696         | 7.170.981.696         | 4.221.477.828         | -                  | 4.221.477.828         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | -                  | 54.925.739.688        | 55.117.325.842        | 11.183.686.000        | -                  | 10.992.099.846        |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 57.337.076         | -                     | 3.056.933.735         | 2.117.383.704         | 996.887.107        | -                     |
| Thuế tài nguyên                         | -                  | 3.986.676.484         | 11.878.577.993        | 12.358.575.646        | -                  | 4.466.674.137         |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | -                  | -                     | -                     | -                     | -                  | -                     |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất           | -                  | -                     | -                     | -                     | -                  | -                     |
| Các khoản phải nộp khác                 | -                  | -                     | 9.000.000             | 9.000.000             | -                  | -                     |
|                                         | <b>57.337.076</b>  | <b>68.139.135.292</b> | <b>84.983.980.919</b> | <b>37.989.965.514</b> | <b>996.887.107</b> | <b>22.084.669.918</b> |

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | VND | Quý đầu tư<br>phát triển | VND | Lợi nhuận sau<br>thuế  | VND | Tổng cộng                | VND |
|-------------------------------------|---------------------------|-----|----------------------------|-----|--------------------------|-----|------------------------|-----|--------------------------|-----|
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>          | <b>700.000.000.000</b>    |     | <b>254.130.345.832</b>     |     | <b>-</b>                 |     | <b>494.419.126.407</b> |     | <b>1.448.549.472.239</b> |     |
| Lợi nhuận kỳ trước                  | -                         |     | -                          |     | -                        |     | 352.526.512.874        |     | 352.526.512.874          |     |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển     | -                         |     | -                          |     | 134.401.264.050          |     | (134.401.264.050)      |     | -                        |     |
| Mua TSCĐ                            | -                         |     | 29.548.273.488             |     | (29.548.273.488)         |     |                        |     |                          |     |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         |     | -                          |     | -                        |     | 3.872.915.250          |     | 3.872.915.250            |     |
| Chia cổ tức                         | -                         |     | -                          |     | -                        |     | (397.810.000.000)      |     | (397.810.000.000)        |     |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>          | <b>700.000.000.000</b>    |     | <b>283.678.619.320</b>     |     | <b>104.852.990.562</b>   |     | <b>318.607.290.481</b> |     | <b>1.407.138.900.363</b> |     |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>          | <b>700.000.000.000</b>    |     | <b>283.678.619.320</b>     |     | <b>104.852.990.562</b>   |     | <b>318.607.290.481</b> |     | <b>1.407.138.900.363</b> |     |
| Lợi nhuận kỳ này                    | -                         |     | -                          |     | -                        |     | 50.264.689.424         |     | 50.264.689.424           |     |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>          | <b>700.000.000.000</b>    |     | <b>283.678.619.320</b>     |     | <b>104.852.990.562</b>   |     | <b>368.871.979.905</b> |     | <b>1.457.403.589.787</b> |     |

**(\*)Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                            | 31/03/2025             |            | 01/01/2025             |            |
|--------------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                            | VND                    | %          | VND                    | %          |
| Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần | 363.415.000.000        | 51,92      | 363.415.000.000        | 51,92      |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E              | 298.437.400.000        | 42,63      | 298.437.400.000        | 42,63      |
| Các cổ đông khác                           | 38.147.600.000         | 5,45       | 38.147.600.000         | 5,45       |
|                                            | <b>700.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>700.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**b. Cổ phiếu**

|                                        | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------------|------------|------------|
|                                        | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 70.000.000 | 70.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 70.000.000 | 70.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 70.000.000 | 70.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**c. Các quỹ của Công ty**

|                       | 31/03/2025      | 01/01/2025      |
|-----------------------|-----------------|-----------------|
|                       | VND             | VND             |
| Quỹ đầu tư phát triển | 104.852.990.562 | 104.852.990.562 |

**17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản Lý và Khai thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Đơn vị thanh toán tiền thuê văn phòng theo quý.
- ▶ Công ty có các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Bình Phước sử dụng để làm nhà văn phòng, xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Theo đó, phần lớn hợp đồng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                 | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Bán điện                                                        | 115.125.385.818                        | 93.920.275.758                         |
| Cung cấp dịch vụ                                                | 1.934.780.555                          | 1.872.780.170                          |
|                                                                 | <b>117.060.166.373</b>                 | <b>95.793.055.928</b>                  |
| <b>Trong đó, doanh thu từ bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 24) | <b>116.562.233.273</b>                 | <b>95.320.703.044</b>                  |

**19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|                                                                | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Bán điện                                                       | 40.530.453.046                         | 38.722.117.979                         |
| Cung cấp dịch vụ                                               | 1.335.045.405                          | 1.319.069.220                          |
|                                                                | <b>41.865.498.451</b>                  | <b>40.041.187.199</b>                  |
| <b>Trong đó, mua hàng từ bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 24) | <b>849.573.834</b>                     | <b>411.033.900</b>                     |

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                 | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay                                           | 1.125.324.500                          | 1.634.716.748                          |
| Cổ tức                                                          | -                                      | 17.669.197.400                         |
|                                                                 | <b>1.125.324.500</b>                   | <b>19.303.914.148</b>                  |
| <b>Trong đó, doanh thu từ bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 24) | <b>654.346.849</b>                     | <b>18.544.353.126</b>                  |

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 2.375.778.389                   | 3.226.028.123                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 881.821.608                     | 801.444.607                     |
| Chi phí khác                     | 6.604.540.031                   | 5.735.777.157                   |
|                                  | <b>9.862.140.028</b>            | <b>9.763.249.887</b>            |

**22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                              | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                              | VND                             | VND                             |
| Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng | 16.580.053.474                  | 16.956.514.725                  |
| Chi phí nhân công                            | 6.219.789.604                   | 6.519.187.893                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định             | 17.169.576.966                  | 16.209.893.392                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 1.477.245.491                   | 1.424.428.030                   |
| Chi phí khác                                 | 10.280.972.944                  | 8.694.413.046                   |
|                                              | <b>51.727.638.479</b>           | <b>49.804.437.086</b>           |

**23. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

### Bên liên quan

Ông Huỳnh Văn Khánh  
 Ông Nguyễn Văn Non  
 Ông Nguyễn Quang Quyền  
 Ông Lê Tuấn Hải  
 Ông Phạm Minh Trí  
 Ông Nguyễn Hùng Lượng  
 Ông Đinh Văn Sơn  
 Bà Lê Nguyễn Khánh Linh  
 Bà Lai Lệ Hương  
 Bà Đoàn Sử Ngọc Trân  
 Bà Bùi Thị Kim Na  
 Tập đoàn Điện lực Việt Nam  
 Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần  
 Công ty TNHH Năng lượng R.E.E  
 Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên  
 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa  
 Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình  
 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ  
 Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin  
 Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương  
 Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")  
 Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")  
 Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")  
 Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam  
 Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh  
 Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh  
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh  
 Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai  
 Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6  
 Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam  
 Tổng Công ty Điện lực Miền Nam  
 Công ty Điện lực Bình Phước -  
 Tổng Công ty Điện lực Miền Nam  
 Công ty Thủy điện Sông Bung

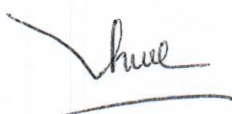
### Mối quan hệ

[illegible]

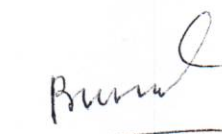
**24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|                                                              | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Bán điện và cung cấp dịch vụ</b>                          | <b>116.562.233.273</b>                 | <b>95.320.703.044</b>                  |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam            | 115.035.842.907                        | 93.830.902.187                         |
| Tập đoàn Điện Lực Việt Nam                                   | 1.436.847.455                          | 1.400.427.286                          |
| Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 89.542.911                             | 89.373.571                             |
| <b>Mua hàng</b>                                              | <b>849.573.834</b>                     | <b>411.033.900</b>                     |
| Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 849.573.834                            | 411.033.900                            |
| <b>Cổ tức được chia</b>                                      | -                                      | <b>17.669.197.400</b>                  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkroa                             | -                                      | 8.808.197.400                          |
| Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh                             | -                                      | 3.861.000.000                          |
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình                        | -                                      | 5.000.000.000                          |
| <b>Lãi cho vay</b>                                           | <b>654.346.849</b>                     | <b>875.155.726</b>                     |
| Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên                           | 654.346.849                            | 875.155.726                            |
| <b>Chia cổ tức</b>                                           | -                                      | <b>241.114.044.500</b>                 |
| Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần                   | -                                      | 141.114.044.500                        |
| Công ty TNHH Năng Lượng R.E.E                                | -                                      | 100.000.000.000                        |

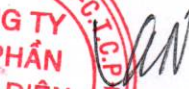


Hoàng Thị Thanh Thủy  
Người lập



Bùi Thị Kim Na  
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Non  
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 04 năm 2025